

Bản án số: 37/2019/DSPT

Ngày: 11-3-2019

Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2018/DSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 331/2018/QĐ-PT, ngày 27 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Hoàng D có Luật sư Hà Văn V - Văn phòng Luật sư Hà Văn V - Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn H, sinh năm 1962, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1940. (Có đơn xin vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1962. (Có đơn xin vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1967. (Có đơn xin vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Kim M, sinh năm 1975. (Có đơn xin vắng mặt)

3.5. Chị Nguyễn Kim H2, sinh năm 1984. (Có đơn xin vắng mặt)

3.6. Bà Nguyễn Kim M1, sinh năm 1979.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim M1: Cụ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1940. (Có đơn xin vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Ngọc V1, sinh năm 1964, có mặt.

3.8. Anh Bùi Quan K, sinh năm 1982. (Có đơn xin vắng mặt)

3.9. Anh Bùi Quan K1, sinh năm 1987. (Có đơn xin vắng mặt)

3.10. Chị Bùi Thuý A, sinh năm 1988. (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3.11. Bà Nguyễn Thị Lệ H3, sinh năm 1961; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi tạm trú: Ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Có đơn xin vắng mặt)

3.12. Bà Nguyễn Kim M2, sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi tạm trú: Ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có đơn xin vắng mặt)

3.13. Bà Nguyễn Kim Y, sinh năm 1969 (chết ngày 27 tháng 8 năm 2016).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim Y:

3.13.1. Ông Trịnh Hữu P, sinh năm 1969. (Có đơn xin vắng mặt)

3.13.2. Chị Trịnh Kim N, sinh năm 1995. (Có đơn xin vắng mặt)

3.13.3. Anh Trịnh Khánh T1, sinh năm 1996. (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp 2, xã K, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Có ông Bùi Văn P1 - Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện B, vắng mặt. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2019)

4. *Người kháng cáo:*

- Nguyễn Hoàng D – Nguyên đơn

- Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 - Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 02/11/2010 và các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D trình bày: Cụ Nguyễn Hoàng N1 (chết ngày 26/9/2009) và cụ Nguyễn Thị H1 có 10 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Lệ H3, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn

Kiên O (sinh năm 1965, chết ngày 05/12/1990, không chồng con), bà Nguyễn Kim Y (Nguyễn Kiên Y, chết ngày 27/8/2016), ông Nguyễn Hoàng D, bà Nguyễn Kim M (Nguyễn Kiên M), bà Nguyễn Kim M1, bà Nguyễn Kim M2, bà Nguyễn Kim H2.

Vợ chồng cụ N1 và cụ H1 có diện tích 13.000 m² đất ruộng thuộc thửa số 1069, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại Ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do cụ N1 kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất trong sổ bộ địa chính. Để lấy nước tưới tiêu trong canh tác, cụ N1 tạo lập bên trong thửa đất 1069 một đường nước chiều ngang khoảng 01 mét dài hết đất, giáp với đất của ông Cao Hữu Ng sử dụng. Ngoài ra cụ N1 còn đặt bọng qua bờ đất công cộng tại đầu thửa đất phía Nam (nay là đường huyện Cái Ngang) dẫn vào đường nước bên trong thửa đất.

Ngày 01/3/1983, cụ N1 đồng ý nhường lại cho cụ T2 phần đất diện tích khoảng 2.000 m² đất ruộng, giữa cụ N1 và cụ T2 thỏa thuận chừa lại phần đất chiều ngang khoảng 04 mét, chiều dài khoảng 60 mét dùng làm đường nước tưới tiêu cho phần đất còn lại ở phía trong. Việc thỏa thuận này, không lập thành văn bản, ông D chỉ nghe cụ N1 nói lại. Sau khi nhận đất, cụ T2 giao đất lại cho ông H sử dụng, cải tạo đào con mương chiều ngang khoảng 03 mét liền kề với đường nước cũ để lên liếp cát nhà ở. Vì tin tưởng ông H sẽ chừa lại diện tích phần đất như thỏa thuận, hơn nữa trên thực tế đường nước mới chiều ngang khoảng 04 mét, cụ N1 vẫn sử dụng nên không tranh chấp. Nhưng sau đó ông H đăng ký quyền sử dụng phần đất cụ T2 đã nhận chuyển nhượng của cụ N1 thửa số 794, diện tích 1.690 m², loại đất thổ vườn và thửa số 795, diện tích 360 m², loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 03. Ông H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 894765, sổ vào sổ 34717/QSĐĐ ngày 30/12/1999.

Ngoài ra vào ngày 15/3/1993, cụ N1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông H bằng giấy viết tay diện tích khoảng 1.000 m² (liền kề phần đất cụ N1 nhường lại cho cụ Tư) với giá là 08 chỉ vàng 24K. Đến ngày 24/5/1994, cụ N1 và ông H ký kết hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu, được Ủy ban nhân dân xã chứng thực ngày 28/12/1994. Đến ngày 10/02/1995 được Ủy ban nhân dân huyện B chấp thuận việc chuyển nhượng đất. Phần đất chuyển nhượng thửa số 570, tờ bản đồ số 03 do cụ N1 đứng tên kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 949124, sổ vào sổ 45045/QSĐĐ ngày 01/4/2003. Khi Nhà nước đo đạc theo chương trình VLap năm 2009, thửa đất số 570 của cụ N1 được ông H kê khai đăng ký phần đất chuyển nhượng theo thửa đất số 136 diện tích 1.031,3 m² đất lúa; ông D đăng ký thửa số 111 diện tích

5.514,2 m², ông T đăng ký thửa số 85 diện tích 2.202,4 m²; ông C đăng ký thửa số 46, diện tích 3.119,2m².

Lúc này, cụ N1 phát hiện phần đất đường nước mà cụ N1 và cụ T2 thỏa thuận chưa lại đã bị ông H đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa số 794. Cụ N1 có gửi đơn kiện tranh chấp với ông H đòi trả lại đường nước được chính quyền địa phương hòa giải không thành. Đến ngày 26/9/2009 cụ N1 chết.

Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 894765, sổ vào sổ 34717/QSĐĐ ngày 30/12/1999 của Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất đường nước diện tích 181,6 m², loại đất vườn tại chiết thửa số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa mới số 152, tờ bản đồ mới số 26), tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và buộc ông H trả lại 181,6 m² đất cho gia đình ông D. Ngoài ra ông D yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa cụ N1 với ông H tại tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu ngày 24/5/1994, chứng thực ngày 28/12/1994. Phần đất chuyển nhượng diện tích thực đo là 1.031,3 m² loại đất trồng lúa theo sổ thửa số cũ 570, tờ bản đồ số 03 và thửa mới số 136, tờ bản đồ mới số 26 tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và buộc ông H trả lại 1.031,3 m² loại đất trồng lúa cho gia đình ông.

- *Tại đơn phản tố ngày 13/11/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Văn H trình bày:* Vào năm 1982, cụ Nguyễn Thị T2 là mẹ ruột của ông H có nhận chuyển nhượng của cụ N1 02 công đất ruộng để cụ T2 cho ông H ra ở riêng. Hiện trạng đất chuyển nhượng là đất gò giáp với bờ đất công cộng không có điều kiện đặt bọng lấy nước tưới tiêu, mỗi năm chỉ canh tác được 01 vụ lúa mùa. Do đó, năm 1983 vợ chồng ông H thuê người cải tạo đất, đào con mương theo chiều dọc từ bờ đất công cộng đến phần đất ruộng còn lại của cụ N1, để lấy đất lên lập vườn, cất nhà ở và nuôi cá. Đến năm 1993, cụ N1 tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông H 01 công đất ruộng tiếp giáp liền kề phần đất trước đây cụ N1 đã chuyển nhượng cho cụ T2. Hai bên thỏa thuận với giá là 08 chỉ vàng 24k, vợ chồng ông H đã giao 08 chỉ vàng 24K cho cụ N1, cụ N1 giao đất cho vợ chồng ông sử dụng. Cụ N1 và ông lập tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993, trước sự chứng kiến của các chủ đất giáp cận là bà Phan Thị Th, cụ Lê Văn T3, cụ Cao Văn M4. Đến ngày 24/5/1994, hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu, được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 28/12/1994. Ông H hoàn tất thủ tục kê khai chuyển dịch tài sản và nộp thuế lệ phí trước bạ. Đến ngày 10/02/1995, được Ủy ban nhân dân huyện B chấp thuận việc chuyển nhượng bằng Quyết định số 2149/CT. Ngày

28/3/1995, ông H làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng phần đất do cụ T2 nhận chuyển nhượng của cụ N1. Ngày 30/12/1999, ông H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 894765, sổ vào sổ 34717/QSDĐ.

Riêng phần đất chuyển nhượng chưa được cấp quyền sử dụng đất vì khi ông H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hoàn tất thủ tục tách thửa sang tên thì cụ N1 trả lời là giấy chứng nhận đã thế chấp vay vốn ngân hàng, muốn tách thửa thì vợ chồng ông phải xuất tiền trả nợ, giải chấp giấy chứng nhận nên ông không đồng ý. Đến năm 2009, khi đo đạc đất theo chương trình VLap, ông H đăng ký phần đất ruộng diện tích thực đo 1.031,3 m² theo thửa số 136, tờ bản đồ số 26. Lúc này cụ N1 đề nghị ký đơn cho cụ N1 đăng ký đứng tên quyền sử dụng phần đất con mương do vợ chồng ông tạo lập nhưng ông H không đồng ý. Cụ N1 phát sinh tranh chấp đòi lại đường nước cho rằng phần đất này cụ N1 thỏa thuận chừa lại không chuyển nhượng vào năm 1982.

Do đó ông H có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích 181,6 m², loại đất vườn, tại chiết thửa số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa mới số 152, tờ bản đồ số 26). Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với cụ N1 tại tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu ngày 24/5/1994, chứng thực ngày 28/12/1994 là hợp pháp; công nhận cho vợ chồng ông H được quyền sử dụng diện tích 1.031,3 m², loại đất trồng lúa, tại thửa mới số 136, tờ bản đồ số 26 cùng tọa lạc tại ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Tại các bản tự khai ngày 09 tháng 4 năm 2011 và các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Lệ H3, bà Nguyễn Kim Y, ông Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Kim H3, bà Nguyễn Kim M1, bà Nguyễn Kim M và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Hoàng D. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D.

- *Tại bản tự khai đề ngày 09 tháng 10 năm 2013 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc V1 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Bùi Văn H. Không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Quan K, anh Bùi Quan K1, chị Bùi Thúy A có ông Bùi Văn H làm đại diện trình bày:* Thống nhất với

lời trình bày của bị đơn ông Bùi Văn H. Không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Tại các đơn yêu cầu ngày 08 tháng 5 năm 2018 của ông Trịnh Hữu P, chị Trịnh Kim N, anh Trịnh Khánh T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim Y yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.*

- *Tại Văn bản số 2774/UBND-NC ngày 13 tháng 12 năm 2016 và số 433/UBND-NC ngày 04 tháng 4 năm 2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến:* Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 794, diện tích 1.690 m², loại đất thổ vườn và thửa số 795, diện tích 360 m², loại đất lúa cho ông Bùi Văn H vào ngày 30/12/1999 và thửa số 570, diện tích 11.110 m², loại đất lúa cho hộ cụ N1 vào ngày 01/4/2003 là đúng theo trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Tại thời điểm xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 794, 795 và 570 không có phát sinh tranh chấp. Đối với phần đất tranh chấp đường nước thuộc chiết thửa cũ số 794 (chiết thửa mới số 152 – 2 + 152 – 3) do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/12/1999 không có ai tranh chấp và sử dụng ổn định. Nay có phát sinh tranh chấp và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 181,6 m² đất. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chiết thửa số 570, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 136, tờ bản đồ mới số 26) giữa cụ N1 với ông H là phù hợp với quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm chuyển nhượng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 28/12/1994 và Quyết định chấp thuận số 2149/CT ngày 10/02/1995 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo thẩm quyền.

- *Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2018/DSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào điểm d, khoản 1 Điều 50, khoản 1 và khoản 5 Điều 105, khoản 1 Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; các Điều 427, 689, 691, 697, 698, khoản 2 Điều 701, khoản 3 Điều 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 và khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 3 Điều 14, khoản 3 và khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng D, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H:

1.1. Công nhận diện tích 181,6 m², loại đất vườn, nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 3 – 8 – 9 – 10 – 1, tại chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2 + 152 – 3, tờ bản đồ mới số 26), địa chỉ ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1. Do ông H đứng tên quyền sử dụng đất, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 834765, sổ vào sổ 34717/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp vào ngày 30/12/1999.

1.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xác lập giữa cụ Nguyễn Hoàng N1 và ông Bùi Văn H, tại tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định của pháp luật ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994.

1.3. Công nhận diện tích 1.031,3 m², loại đất trồng lúa, nằm trong chu vi các mốc 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 3, tại chiết thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03 (thửa đất mới số 136, tờ bản đồ mới số 26), địa chỉ ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 được quyền sử dụng hợp pháp.

Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 13/01/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình).

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 dành cho gia đình ông Nguyễn Hoàng D lối dẫn nước tưới tiêu diện tích 44,6 m², nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 3 – 11 – 12 – 1, tại chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26) mà không phải bồi hoàn giá trị đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí sơ thẩm. chi phí khảo sát đạc, về quyền kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/8/2018 nguyên đơn Nguyễn Hoàng D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông D, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Bùi Văn H diện tích 181,6m² đất thuộc chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26). Buộc ông H trả lại cho ông D 181,6m² đất thuộc chiết thửa đất cũ số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26). Chấm dứt hợp đồng mua bán giữa cụ Nguyễn Hoàng N1 và ông Bùi

Văn H theo tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định của pháp luật ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994 do ông H không trả 08 chỉ vàng chuyển nhượng đất. Buộc ông H và bà V1 trả lại cho ông D 1.031,3m² đất.

- Ngày 31/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông D, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Bùi Văn H diện tích 181,6m² đất thuộc chiết thửa đất cũ số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26). Buộc ông H trả lại cho ông D 181,6m² đất chiết thửa đất cũ số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26) do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện B cấp ngày 30/12/1999. Chấm dứt hợp đồng mua bán giữa cụ Nguyễn Hoàng N1 và ông Bùi Văn H theo tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định của pháp luật ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994 do ông H không trả 08 chỉ vàng chuyển nhượng đất. Buộc ông H và bà V1 trả lại cho ông D 1.031,3m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Nguyễn Hoàng D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông D, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Bùi Văn H diện tích 181,6m² đất thuộc chiết thửa đất cũ số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26). Buộc ông H trả lại cho ông D 181,6m² đất thuộc chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26) do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện B cấp ngày 30/12/1999. Chấm dứt hợp đồng mua bán giữa cụ Nguyễn Hoàng N1 và ông Bùi Văn H, tại tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định của pháp luật ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994 do ông H không trả 8 chỉ vàng chuyển nhượng đất. Buộc ông H và bà V1 trả lại cho ông D 1.031,3m² đất.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Hoàng D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành

C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn Bùi Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc V1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Quan K, anh Bùi Quan K1, chị Bùi Thúy A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng; Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/QH ngày 31.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng D, cụ Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Kim M, chị Nguyễn Kim H2, chị Nguyễn Kim M1, bà Nguyễn Thị Lệ H3, bà Nguyễn Kim M2, ông Trịnh Hữu P, chị Trịnh Kim N, anh Trịnh Khánh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.

Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên buộc các đương sự ông D, ông C, ông T, bà M, chị H2, bà H3, bà M1, ông P, chị N, anh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí cho bà Nguyễn Kim M1 và cụ Nguyễn Thị H1 theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/QH ngày 31.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Hoàng D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 kháng cáo trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1, Bùi Quan K, Bùi Quan K1, Bùi Thúy A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1, Bùi Quan K, Bùi Quan K1, Bùi Thúy A theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn ông D và bị đơn ông H đều thống nhất khai vào năm 1982-1983 cụ N1 đã chuyển nhượng cho cụ T2 (mẹ của ông H) 02 công ruộng thuộc chiết thửa số 1069 do cụ Nguyễn Hoàng N1 đứng tên kê khai trong sổ địa chính theo tư liệu đo đạc Chỉ thị 299/TTg Ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Phần đất tọa lạc tại ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Theo nguyên đơn ông D khai khi cụ N1 chuyển nhượng đất cho cụ T2, thì cụ N1 và cụ T2 thỏa thuận chừa đường nước ra, không nằm trong diện tích đất chuyển nhượng. Bị đơn ông H thì cho rằng trên phần đất cụ N1 chuyển nhượng cho cụ T2 có bao gồm một đường nước chiều ngang khoảng 01 mét. Năm 1983, sau khi cụ T2 nhận chuyển nhượng đất thì cụ T2 cho vợ chồng ông H cải tạo đất, đào mương cấp đường nước cũ mở rộng chiều ngang khoảng 03 mét, lấy đất lên liếp lập vườn, cất nhà ở. Năm 1995, ông H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.690m², loại đất thổ vườn thuộc thửa số 794 và diện tích 360 m², loại đất lúa, thuộc thửa số 795, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Lúc này cụ N1 đăng ký quyền sử dụng đất chiết thửa số 1069 còn lại tại sổ thửa mới là 570 diện tích 11.110m² cũng không có phát sinh tranh chấp.

Tại Văn bản số 433/UBND-NC ngày 04/4/2018 Ủy ban nhân dân huyện B xác định: Theo tư liệu đo đạc thực hiện theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thửa đất số 1069 tờ bản đồ số 04 diện tích 13.000 m² đất loại đất 2L do cụ Nguyễn Hoàng N1 kê khai trong sổ bộ địa chính. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) hộ cụ Nguyễn Hoàng N1 đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 11.110 m² đất loại đất 2L thửa số 570 tờ bản đồ số 03 và ông Bùi Văn H đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.690 m² đất loại đất TV thửa 794 và diện tích 360m² đất lúa thửa số 795 cùng tờ bản đồ số 03. Việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H vào ngày 30/12/1999 không có ai tranh chấp và ông H sử dụng đất ổn định cho đến nay.

Nguyên đơn ông D cho rằng cụ N1 không thỏa thuận chuyển nhượng phần đất tranh chấp diện tích 181,6 m², loại đất vườn trong thửa 794 mà cụ N1 chừa lại để làm đường cấp thoát nước tưới tiêu, việc thỏa thuận này có ông Ng, cụ M4, cụ H4, ông C1, bà T3, ông K2 biết. Nhưng xét lời trình bày của người làm chứng Lê Văn C1 khai: “đường nước tranh chấp giữa ông D và ông H là có sẵn do ông N1 đào có chiều ngang khoảng 1 mét chiều dài hết đất. Khi ông N1 bán đất cho mẹ ông D, không biết có bán luôn đường nước hay không thì ông C1 không biết”; ông Cao Hữu Ng khai: “...Khi ông N1 chuyển nhượng đất cho mẹ ông H có sẵn đường nước chiều ngang 1 mét để ông N1 khai nước canh tác lúa bên trong, khi ông H cải tạo đất để cất nhà có đào đất cấp đường nước để lấy đất đắp nền nhà nên sau này đường nước rộng ra hơn so với đường nước ban đầu”; bà T3 khai: “đường mương tranh chấp là của ông N1 đào để khai nước canh tác lúa bên trong, bà biết ông N1 có bán đất cho mẹ ông H nhưng không biết có bán đường nước hay không thì bà không biết” (Bút lục 433 – 434, 436 – 437). Do đó không có căn cứ xác định diện tích 181,6 m², loại đất vườn trong thửa 794 khi cụ N1 thỏa thuận chuyển nhượng đất cho cụ T2 có thỏa thuận chừa lại để làm đường cấp thoát nước tưới tiêu. Ngoài lời khai của những người làm chứng do nguyên đơn cung cấp thì ông D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Trên thực tế, phần đất tranh chấp do vợ chồng ông H sử dụng ổn định từ năm 1983, đến năm 1995 ông H đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 794 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 là có căn cứ phù hợp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 181,6 m², loại đất vườn, tại chiết thửa số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa mới số 152 – 2 + 152 – 3, tờ bản đồ mới số 26), đất tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và buộc ông H trả lại cho gia đình ông D diện tích 181,6 m² đất là có căn cứ đúng quy định của pháp luật về đất đai.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông D yêu cầu chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ N1 và ông H theo tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994; buộc ông H trả lại diện tích

1.031,3m² đất, loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ mới số 26, tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Xét thấy: Ngày 15/3/1993 cụ Nguyễn Hoàng N1 lập giấy tay nhượng đất cho ông Bùi Văn H 01 công đất bằng 08 chỉ vàng 24K, có người làm chứng Phan Thị T3 ký tên. Ngày 24/5/1994 hai bên thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P huyện Tam Bình ngày 28/12/1994, ông H đã hoàn tất thủ tục kê khai nộp lệ phí trước bạ và đến ngày 10/2/1995 Ủy ban nhân dân huyện B chấp thuận cho cụ Nguyễn Hoàng N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H diện tích 1.000m² loại đất 2L (theo chiết thửa cũ là 1069) tọa lạc tại ấp N xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông H trực tiếp sử dụng đất, khi cụ N1 còn sống, cụ N1 và cụ Hai đều không có ý kiến hoặc tranh chấp gì đối với phần đất diện tích 1.000m² loại đất 2L đã chuyển nhượng cho ông H. Sau khi cụ N1 chết, ông D cho rằng nghe cụ N1 nói lại việc ông H chưa trả 08 chỉ vàng nhận chuyển nhượng đất nên ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N1 với ông H, yêu cầu vô hiệu tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994; yêu cầu ông H giao trả lại phần đất là chưa có căn cứ. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N1 với ông H theo tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994; công nhận cho vợ chồng ông H được quyền sử dụng diện tích 1.031,3 m², loại đất trồng lúa, tại thửa mới số 136, tờ bản đồ mới số 26, tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003, Điều 697, 698, 702 Bộ luật dân sự năm 2005 và mục 2.3 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP Ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông D không xuất trình được chứng cứ nào mới về việc ông D còn nợ cụ N1 08 chỉ vàng chuyển nhượng đất chưa trả. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Hoàng D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự Nguyễn Hoàng D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét cụ Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi và bà Nguyễn Kim M1 là người khuyết tật nên miễn án phí cho cụ H1 và bà Mai theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 dành cho gia đình ông Nguyễn Hoàng D lối dẫn nước tưới tiêu diện tích 44,6 m², nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 3 – 11 – 12 – 1, tại chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26) mà không phải bồi hoàn giá trị đất; về chi phí đo đạc, định giá; về việc buộc ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông H không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Hoàng D, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2018/DSST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 1 Điều 148 và khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 và khoản 3 Điều 50; khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003, Điều 697, 698, 702 Bộ luật dân sự năm 2005 và mục 2.3 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP Ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án

dân sự, hôn nhân và gia đình; Điều 1 khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng D. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H.

1. Công nhận cho ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 được quyền sử dụng diện tích 181,6 m², loại đất vườn, nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 3 – 8 – 9 – 10 – 1, tại chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2 + 152 – 3, tờ bản đồ mới số 26), tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long hiện do ông Bùi Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 894765, số vào sổ 34717/QSDĐ được Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp vào ngày 30/12/1999.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Hoàng N1 và ông Bùi Văn H theo tờ nhượng đất viết tay ngày 15/3/1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/1994 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 28/12/1994.

- Công nhận cho ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 được quyền sử dụng diện tích 1.031,3 m², loại đất trồng lúa, nằm trong chu vi các mốc 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 3, tại thửa đất mới số 136, tờ bản đồ mới số 26, tọa lạc ấp N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 có trách nhiệm kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 13/01/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình).

3. Về án phí phúc thẩm:

- Buộc đương sự Nguyễn Hoàng D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0011237 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Ông D đã nộp đủ.

- Buộc các đương sự Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0011238, 0011239, 0011240, 0011241, 0011242, 0011243, 0011244, 0011245, 0011246 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Các đương sự Nguyễn Thành C, Nguyễn Hoàng T,

Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim H2, Nguyễn Thị Lệ H3, Nguyễn Kim M2, Trịnh Hữu P, Trịnh Kim N, Trịnh Khánh T1 đã nộp đủ.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Kim M1.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Ngọc V1 dành cho gia đình ông Nguyễn Hoàng D lối dẫn nước tưới tiêu diện tích 44,6 m², nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 3 – 11 – 12 – 1, tại chiết thửa đất số 794, tờ bản đồ số 03 (chiết thửa đất mới số 152 – 2, tờ bản đồ số 26) mà không phải bồi hoàn giá trị đất; về chi phí đo đạc, định giá; về việc buộc ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông H không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 01;
- TAND huyện Tam Bình: 01;
- Chi cục THADS h. Tam Bình: 1;
- Đường sự: 19;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Hồng